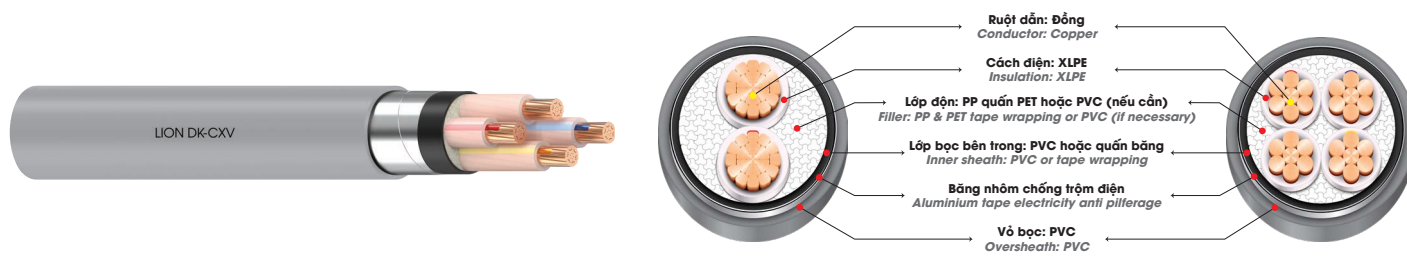


CÁP ĐIỆN KẾ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (DK - CXV)

SERVICE ENTRANCE CABLES, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (DK - CXV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định truyền tải điện đến đồng hồ điện khách hàng.

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

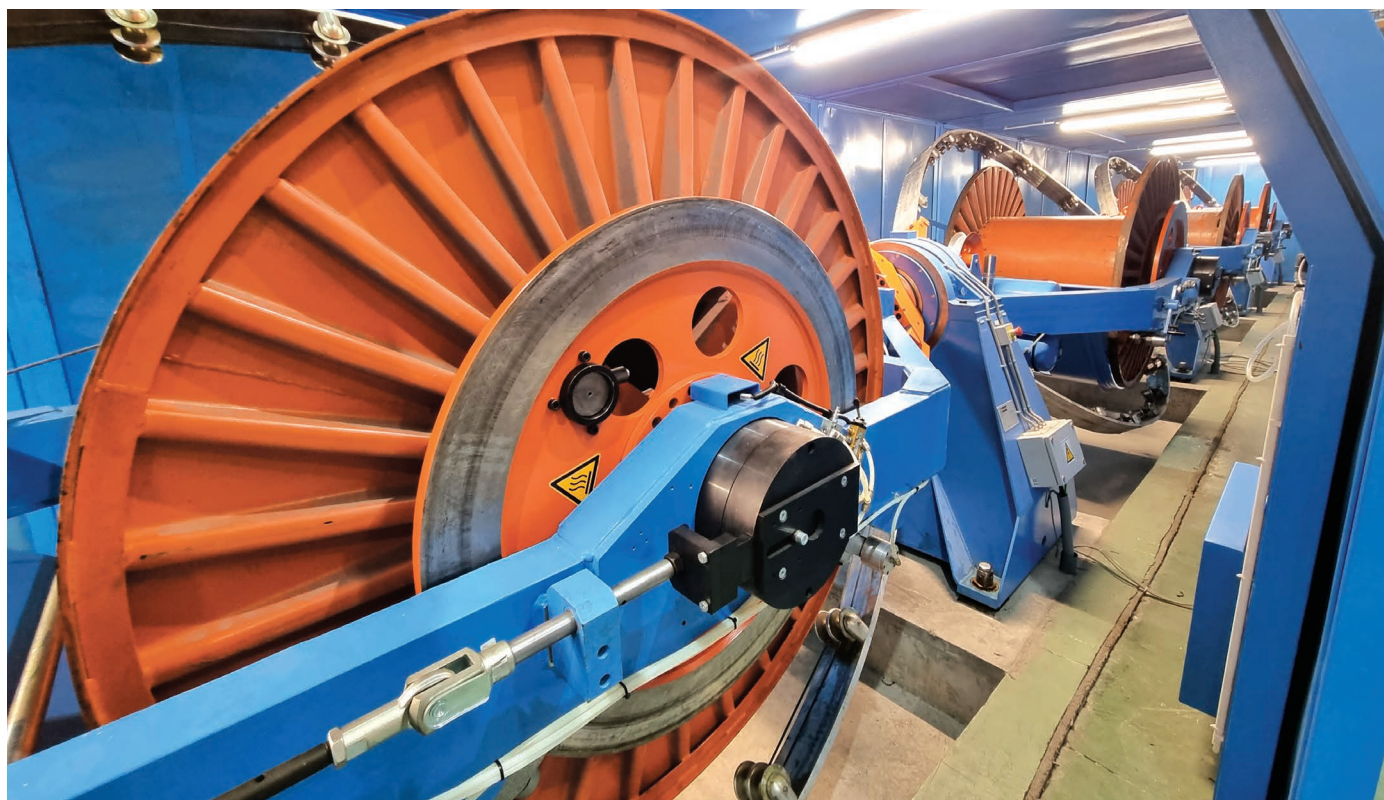
- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 10xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Service entrance cables are used for power transmission to customer's power meter, fixed wiring



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	13.7	289
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	15.0	360
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	17.5	468
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	19.5	621
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	23.2	899
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	25.4	1,147
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	28.2	1,475
3	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	14.4	337
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	15.7	427
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	18.3	575
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	20.5	793
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	24.5	1,161
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	26.8	1,491
	50	19	cc	7.9	1.0	1.9	0.387	29.8	1,933
4	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	15.4	394
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	17.3	526
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	19.7	705
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	22.5	1,002
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	26.5	1,443
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	29.6	1,918
	50	19	cc	7.9	1.0	1.9	0.387	32.7	2,463

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter	Approx. weight
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	1.8	3.08	4.61	17.0	496
2	3x10 + 1x6	7	cc	3.7	7	1.04	3.1	0.7	0.7	1.8	1.83	3.08	19.4	662
3	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.7	0.7	0.7	1.8	1.15	1.83	21.5	908
4	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.83	25.0	1,267
5	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.15	25.6	1,339
6	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.524	1.15	28.0	1,692
7	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.524	0.727	29.0	1,807
8	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.727	31.2	2,207
9	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.9	0.387	0.524	32.0	2,333

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.